BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Chính thức tháng 03 năm 2023, ước tính tháng 04 năm 2023

PHỤ LỤC

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 04 năm 2022	Ước tính tháng 04 năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)
Diện tích gieo cấy lúa chiêm xuân	Ha	30.368	29.724	97,9
Diện tích gieo trồng cây rau màu vụ xuân	Ha	3.054	3.173	103,9
Chăn nuôi				
Trâu, bò	Con	28.000	26.980	96,4
Lợn	"	281.000	280.100	99,7
Gia cầm	Nghìn con	5.800	5.500	94,8
SL thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng	Tấn	6.356	6.843	107,7
Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	4.828	4.787	99,1
Sản lượng thuỷ sản	Tấn	2.400	2.439	101,6
Chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ	%	137,36	80,39	x
Một số sản phẩm chủ yếu				
Máy in	1000 cái	1.300	674	51,8
Điện thoại di động thường	"	3.347	2.126	63,5
Điện thoại thông minh (Smartphone)	"	4.512	3.099	68,7
Đồng hồ thông minh	"	2.245	1.882	83,8
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	36.430	31.436	86,3
Pin điện thoại các loại	1000 viên	12.676	5.667	44,7
Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý	Triệu đồng	412.569	378.036	91,6
Số dự án đầu tư FDI được cấp phép	Dự án	8	22	275,0
Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	43,8	25,5	58,2
Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DV	Tỷ đồng	6.869,2	8.239,2	119,9
Chỉ số giá tiêu dùng so với cùng kỳ	%	102,18	102,89	x
Doanh thu vận tải kho bãi và DV hỗ trợ	Tỷ đồng	781,5	753,0	96,3
Sản lượng vận tải				
Khối lượng vận chuyển hành khách	Triệu lượt HK	0,9	1,6	180,0
Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.km	31,9	58,8	184,1
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Triệu tấn	2,9	3,9	132,8
Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.km	155,8	221,6	142,2
Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3.307	1.565	47,3
Tổng chi ngân sách địa phương	"	980	1.131	115,4

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/4/2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Tình hình và tiến độ sản xuất cây hằng năm vụ Xuân			
Sản xuất lúa chiêm xuân			
Diện tích gieo cấy	30.367,9	29.723,5	97,9
Trong đó : - Gieo thẳng	9.252,0	9.186,1	99,3
- Cấy	21.115,9	20.537,4	97,3
Diện tích chăm sóc lần 2	3.880,0	5.430,0	139,9
DT gieo trồng cây rau màu	**3.053,7**	**3.173,3**	**103,9**
Trong đó : - Ngô	393,3	438,4	111,5
- Khoai tây xuân	216,4	248,5	114,8
- Lạc	271,5	228,5	84,2
- Đậu tương	-	41,7	-
- Hành tỏi	-	22,0	-
- Rau màu các loại	2.172,5	2.194,2	101,0
DT sản xuất hoa các loại	**212,9**	**212,2**	**99,7**

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Số lượng gia súc, gia cầm (Thời điểm 30/4/2023)				
1. Gia súc				
- Đàn trâu	Con	2.800	3.380	120,7
- Đàn bò	"	25.200	23.600	93,7
Trong đó: Bò sữa	"	562	536	95,4
- Đàn lợn	"	281.000	280.100	99,7
2. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	Nghìn con	**5.800,0**	**5.500,0**	**94,8**
Trong đó: Gà	"	4.500,0	4.300,0	95,6
II. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng (Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo)	**Tấn**	**27.276,7**	**27.257,1**	99,9
Trong đó: Tháng 4	"	6.356,2	6.843,0	107,7

3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản có đến cuối kỳ	**Ha**	**4.828,4**	**4.787,0**	**99,1**
II. Sản lượng thuỷ sản (Cộng dồn từ đầu năm)	**Tấn**	**13.306,5**	**13.398,1**	**100,7**
1. Nuôi trồng thuỷ sản	"	12.998,3	13.068,5	100,5
Trong đó: Cá	"	12.854,7	12.922,0	100,5
1.1. Lồng bè	"	1.620,0	1.740,0	107,4
Trong đó: Cá	"	1.620,0	1.740,0	107,4
1.2. Không sử dụng lồng bè	"	11.378,3	11.328,5	99,6
Trong đó: Cá	"	11.234,7	11.182,0	99,5
2. Khai thác thuỷ sản	"	308,2	329,6	106,9
Trong đó: Cá	"	105,9	110,5	104,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 03/2023 so với tháng 03/2022	Tháng 04/2023 so với tháng 03/2023	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**68,67**	**104,16**	**80,39**	**81,53**
Phân theo ngành kinh tế (cấp 1 và cấp 2)				
Công nghiệp chế biến chế tạo	**68,48**	**104,15**	**80,26**	**81,41**
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,71	101,21	107,10	99,08
Sản xuất đồ uống	135,83	89,76	109,59	131,48
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,29	110,18	120,82	95,16
Dệt	108,78	104,64	95,16	92,60
Sản xuất trang phục	79,16	105,08	62,75	66,20
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	139,54	99,10	69,13	80,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,91	104,16	85,13	74,53
In, sao chép bản ghi các loại	63,57	99,85	55,98	61,32
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,77	102,77	89,81	79,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,01	113,16	115,39	117,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,31	96,94	86,08	89,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,53	104,24	109,09	105,28
Sản xuất kim loại	96,27	97,99	110,58	98,05
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	84,60	108,24	109,44	104,88
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	64,92	106,44	78,98	80,35
Sản xuất thiết bị điện	96,29	63,51	58,35	70,08
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115,50	101,27	126,31	118,24
Sản xuất xe có động cơ	94,47	103,17	107,70	95,61
Sản xuất phương tiện vận tải khác	86,37	97,94	111,21	102,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	82,57	103,37	95,28	92,22
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	**108,02**	**107,21**	**103,58**	**100,88**
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,02	107,21	103,58	100,88
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**103,91**	**101,47**	**97,50**	**106,32**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,00	103,80	89,07	91,58
Thoát nước và xử lý nước thải	98,61	101,05	91,92	95,20
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,51	100,49	101,88	114,62

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	24.651	23.498	90.518	95,3	85,5	95,6
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.151	5.225	20.615	101,4	82,4	82,3
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.256	11.700	36.890	114,1	120,5	92,7
Vải tuyn	1000m^2	570	610	2.180	107,0	96,8	86,5
Quần áo mặc thường	1000cái	3.848	3.976	14.694	103,3	47,8	62,7
Thức ăn gia súc	Tấn	41.701	42.437	149.251	101,8	122,8	94,7
Giấy và bìa khác	Tấn	49.573	52.881	183.755	106,7	111,3	103,1
Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	45.030	55.000	177.965	122,1	135,4	129,5
Kính các loại	Tấn	13.865	12.965	53.264	93,5	98,3	105,6
Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	1.642	1.890	6.292	115,1	107,1	106,2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m^3	36.059	38.976	122.607	108,1	121,0	127,1
Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	46.816	43.060	139.354	92,0	103,3	77,9
Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	692	674	2.591	97,4	51,8	52,9
Điện thoại di động thường	1000cái	2.713	2.126	8.503	78,4	63,5	87,7
Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	3.130	3.099	12.198	99,0	68,7	74,5
Đồng hồ thông minh	1000cái	2.141	1.882	7.930	87,9	83,8	75,7
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	28.384	31.436	129.044	110,8	86,3	82,0
Pin điện thoại các loại	1000viên	12.888	5.667	33.334	44,0	44,7	67,7
Bình đun nước nóng	1000cái	83	84	287	100,9	113,1	89,0
Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	2.046	2.291	9.842	111,9	133,2	125,7
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	816	793	3.044	97,1	73,1	61,8
Nước máy thương phẩm	1000 m^3	2.604	2.703	10.579	103,8	89,1	91,6
Điện thương phẩm	Tr.kwh	659	706	2.499	107,2	103,6	100,9

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**100,43**	**86,87**	**89,10**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,43	86,70	88,97
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	100,00	100,65	100,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,40	96,50	95,14
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Nhà nước	100,07	94,61	94,04
Ngoài nhà nước	95,44	80,43	89,40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	101,17	87,68	88,95

7. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

(Từ 01/01 đến 18/04/2023)

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Số doanh nghiệp thành lập mới (DN)	269	405	1.073	150,6	163,3	121,7
Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	3.145	8.338	16.231	265,1	523,1	212,2
Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới (Tỷ đồng)	11,7	20,6	15,1	176,1	320,3	174,4
Số lượt đăng ký thay đổi (DN)	437	790	1.844	180,8	198,5	129,9
Số lượt thông báo thay đổi (DN)	69	66	225	95,7	113,8	103,2
Số DN giải thể tự nguyện (DN)	25	29	112	116,0	170,6	123,1
Chuyển đổi loại hình DN (DN)	25	39	111	156,0	243,8	114,4
Số DN quay trở lại hoạt động (DN)	46	92	344	200,0	122,7	74,1
Số DN đăng ký tạm ngừng (DN)	68	154	885	226,5	127,3	142,1
Số DN lũy kế đến 18 hằng tháng (DN)	19.995	20.349	x	101,8	97,1	x
Tổng số vốn điều lệ đăng ký (Tỷ đồng)	356.269	364.605	x	102,3	109,3	x

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**365.472**	**378.036**	**1.393.836**	**103,4**	**91,6**	**90,9**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**188.149**	**190.474**	**699.593**	**101,2**	**108,5**	**106,3**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	161.879	159.827	595.143	98,7	98,4	101,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	74.910	60.370	252.718	80,6	127,6	182,2
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	26.270	30.647	104.450	116,7	235,4	141,4
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**88.615**	**95.362**	**316.421**	**107,6**	**66,7**	**57,9**
Vốn cân đối ngân sách huyện	78.503	84.699	281.892	107,9	63,6	55,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	48.989	47.806	167.151	97,6	46,4	42,9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.112	10.663	34.529	105,4	110,3	86,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**88.708**	**92.200**	**377.822**	**103,9**	**97,9**	**115,0**
Vốn cân đối ngân sách xã	84.896	88.180	364.805	103,9	97,3	116,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	63.928	62.518	281.131	97,8	95,3	127,2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.812	4.020	13.017	105,5	114,1	89,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-20/4/2023)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 20/4/2023		So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
TỔNG SỐ	**77**	**506,1**	**1.878**	**23.998,5**	**240,6**	**504,8**
Phân theo ngành kinh tế						
Trong đó:						
CN chế biến, chế tạo	40	429,5	1.452	20.468,1	307,7	770,3
Xây dựng	3	0,9	3	0,9	-	-
Bán buôn, bán lẻ; ….	23	10,1	142	129,3	164,3	494,6
Vận tải, kho bãi	3	61,8	23	499,7	300,0	20.610,5
Thông tin và truyền thông	2	0,7	13	2,7	-	-
Kinh doanh bất động sản	1	0,4	16	432,9	50,0	1,0
HĐ chuyên môn, KHCN	3	1,3	18	2,0	300,0	625,0
HĐ hành chính và DV hỗ trợ	1	1,0	44	15,0	100,0	996,6
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
CH nhân dân Trung Hoa	40	24,7	201	340,4	307,7	279,9
Nhật Bản	3	2,3	3	2,3	-	-
Đài Loan	4	19,7	63	507,8	400,0	164,2
Hàn Quốc	12	32,8	1.293	17.275,2	133,3	988,8
Cộng hòa Singapo	5	93,8	40	788,7	250,0	192,3
Hồng Kông	7	292,0	53	588,7	233,3	5.575,8
Malaixia	1	0,4	1	0,4	-	-
Italia	1	30,0	5	107,7	-	-
Samoa	1	7,0	7	24,5	-	-
Seychelles	1	2,0	1	2,0	33,3	24,4
Vương quốc Anh	1	0,4	1	0,4	-	-
British Virginlslands	1	1,0	1	1,0	100,0	7,4

Ghi chú: * Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ(*)

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023		Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
			Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**8.116,0**	**8.239,2**	**32.865,2**	**100,0**	**119,9**	**124,5**
Bán lẻ hàng hóa	6.261,7	6.406,6	25.751,3	78,4	120,5	126,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	787,5	812,0	3.121,9	9,5	159,3	152,7
Du lịch lữ hành	7,6	8,4	29,2	0,1	271,3	350,7
Dịch vụ	1.059,2	1.012,3	3.962,8	12,1	97,3	100,4

11. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**6.261,7**	**6.406,6**	**25.751,3**	**102,3**	**120,5**	**126,2**
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	2.801,5	2.861,0	11.612,2	102,1	123,7	129,7
Hàng may mặc	295,7	299,7	1.244,6	101,3	120,6	130,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	564,8	589,8	2.326,5	104,4	144,5	138,3
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	55,8	57,6	230,6	103,3	130,4	135,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	776,6	800,2	3.254,0	103,0	119,1	123,9
Ô tô các loại	155,9	165,7	681,1	106,3	108,9	110,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	115,3	114,8	468,0	99,6	114,1	113,6
Xăng, dầu các loại	215,7	220,8	887,6	102,4	97,6	113,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	44,5	45,3	182,6	101,7	102,3	111,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	957,0	972,5	3.742,4	101,6	109,2	116,4
Hàng hoá khác	171,7	172,0	697,6	100,1	126,6	131,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	107,3	107,3	424,0	100,1	133,9	138,3

Ghi chú: (*) Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**1.710,1**	**1.749,5**	**6.661,4**	**102,3**	**129,5**	**129,3**
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	787,5	812,0	3.121,9	103,1	159,3	152,7
Dịch vụ lưu trú	27,5	28,8	105,9	104,8	151,2	141,2
Dịch vụ ăn uống	760,1	783,2	3.016,0	103,0	159,6	153,1
Du lịch lữ hành	7,6	8,4	29,2	110,8	271,3	350,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	915,0	929,1	3.510,3	101,5	110,9	113,3

13. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Dịch vụ Lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Nghìn lượt	130,4	138,5	495,9	106,2	172,4	163,1
Lượt khách ngủ qua đêm	"	27,4	28,3	103,4	103,2	184,9	186,9
Khách quốc tế	"	12,4	12,4	44,5	100,3	206,9	208,8
Khách trong nước	"	15,1	15,9	58,9	105,5	170,7	173,2
Lượt khách trong ngày	"	103,0	110,2	392,5	106,9	169,5	157,9
Ngày khách phục vụ	Nghìn ngày	40,1	41,1	154,1	102,5	180,7	190,6
Khách quốc tế	"	14,7	14,7	53,8	100,0	207,1	208,8
Khách trong nước	"	25,4	26,4	100,3	104,0	168,7	182,1
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch				-	-	-	
Lượt khách du lịch theo tour	Nghìn lượt	-		-	-	-	-
Lượt khách quốc tế	"	-		-	-	-	-
Lượt Khách trong nước	"	-		-	-	-	-
Lượt khách VN ra NN	"	-		-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Nghìn ngày	-		-	-	-	-
Lượt khách quốc tế	"	-		-	-	-	-
Lượt Khách trong nước	"	-		-	-	-	-
Lượt khách VN ra NN	"	-		-	-	-	-

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

ĐVT: %

	Tháng 4/2023 so với				Bình quân 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**108,01**	**102,89**	**101,53**	**100,26**	**103,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,52	102,80	99,14	99,82	103,98
Trong đó: Lương thực	116,56	103,41	104,57	100,44	102,53
Thực phẩm	107,99	101,34	98,19	99,70	103,04
Ăn uống ngoài gia đình	112,67	109,00	100,45	100,00	108,97
Đồ uống và thuốc lá	104,50	102,64	102,24	100,09	102,60
May mặc, giày dép và mũ nón	106,95	103,41	101,26	100,43	103,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,68	107,98	106,13	100,87	107,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,60	102,54	100,39	100,42	102,88
Thuốc và dịch vụ y tế	102,66	100,47	100,03	99,98	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,18	95,70	103,07	100,73	97,05
Bưu chính viễn thông	99,32	99,46	99,83	100,00	99,63
Giáo dục	105,32	101,10	100,28	100,01	102,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,22	100,43	100,00	100,00	102,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	92,71	103,97	99,91	99,88	105,29
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,01	103,45	102,31	100,02	103,40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)	**143,73**	**100,25**	**104,82**	**102,67**	**100,00**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (Loại 100USD)	**101,55**	**102,72**	**97,73**	**99,14**	**103,45**

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải[(1)]

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Tổng số	**815.255**	**752.985**	**3.424.506**	**92,4**	**96,3**	**110,3**
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	**79.764**	**80.522**	**312.634**	**101,0**	**146,1**	**151,2**
Vận tải đường bộ	79.708	80.465	312.379	101,0	146,3	151,3
Vận tải đường thủy nội địa	57	57	255	101,3	61,4	72,8
Vận tải hàng hoá	**326.795**	**341.440**	**1.345.265**	**104,5**	**165,4**	**151,4**
Vận tải đường bộ	246.683	260.046	1.031.289	105,4	175,2	161,5
Vận tải đường thủy nội địa	80.112	81.394	313.976	101,6	140,2	125,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**408.695**	**331.023**	**1.766.606**	**81,0**	**63,7**	**87,9**
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	387.550	310.428	1.681.611	80,1	60,6	86,7
Bưu chính, chuyển phát	21.145	20.595	84.995	97,4	105,5	121,1
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	18.798	18.309	75.561	97,4	105,5	121,1
Ngoài Nhà nước	438.089	447.623	1.793.959	102,2	139,5	139,1
KV có vốn đầu tư nước ngoài	358.368	287.053	1.554.986	80,1	62,0	87,3

Ghi chú:[(1)] Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

16. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa[(1)]

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	**1.605**	**1.625**	**6.284**	**101,3**	**180,0**	**178,5**
Đường bộ	1.593	1.614	6.236	101,3	182,8	181,0
Đường thủy	11	11	48	100,5	56,8	63,4
Luân chuyển (triệu lượt HK.km)	**58,1**	**58,8**	**227,9**	**101,2**	**184,1**	**173,5**
Đường bộ	58,1	58,7	227,8	101,2	184,2	173,6
Đường thủy	0,01	0,01	0,05	100,7	67,1	76,1
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	**3.728**	**3.862**	**15.475**	**103,6**	**132,8**	**133,5**
Đường bộ	2.535	2.659	10.815	104,9	139,6	132,9
Đường thủy	1.193	1.203	4.660	100,8	142,6	135,1
Luân chuyển (triệu tấn.km)	**218,1**	**221,6**	**879,1**	**101,6**	**142,2**	**138,2**
Đường bộ	69,3	72,4	295,1	104,5	132,9	126,2
Đường thủy	148,8	149,2	584,0	100,3	148,0	146,4

Ghi chú: [(1)] Sản lượng vận tải chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

17. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với (%)	
					Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**2.985.319**	**1.565.000**	**11.620.956**	**47,3**	**36,7**	**90,7**
Thu trong cân đối	**2.985.319**	**1.565.000**	**11.620.956**	**47,3**	**36,7**	**90,7**
Thu nội địa	2.361.053	915.000	9.257.145	34,5	38,9	90,9
Trong thu nội địa:						
- Thu từ DNNN Trung ương	55.960	50.000	245.947	-	42,4	86,4
- Thu từ DNNN địa phương	6.642	3.000	34.039	25,7	40,5	74,7
- Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	1.218.769	280.000	5.030.152	18,4	49,8	110,6
- Thu thuế ngoài nhà nước	535.833	200.000	1.789.246	41,0	42,0	92,8
- Thu thuế thu nhập cá nhân	345.126	230.000	1.462.791	64,1	41,8	81,4
- Thu tiền sử dụng đất	11.244	10.000	65.736	16,9	2,2	8,4
- Thu thuế bảo vệ môi trường	33.448	33.000	111.058	57,9	15,2	43,8
- Thu lệ phí trước bạ	60.988	50.000	207.955	68,7	31,3	86,0
- Thu phí, lệ phí	7.447	5.000	63.723	80,8	51,0	95,5
Thu từ Hải quan	624.266	650.000	2.363.811	98,8	30,3	90,0
Thu đóng góp	-	-	-	-	-	-
Các khoản quản lý qua NS	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**
Tổng thu ngân sách địa phương	**1.691.936**	**661.387**	**6.626.827**	**33,6**	**37,4**	**86,1**
Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn	1.691.936	661.387	6.626.827	33,6	37,4	86,1

18. Chi ngân sách địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với (%)	
					Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi ngân sách địa phương	**733.548**	**1.131.000**	**4.961.805**	**115,4**	**24,4**	**101,8**
Chi cân đối NSĐP	**733.548**	**1.131.000**	**4.961.805**	**115,4**	**28,0**	**101,8**
Trong đó:						
Chi đầu tư phát triển	137.240	500.000	2.479.413	130,3	43,7	103,7
Chi đầu tư cho các dự án	137.240	500.000	2.479.413	130,3	43,7	103,7
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	-	-	-	-	-	-
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-
Chi nợ lãi	-	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	596.137	630.000	2.390.746	106,0	22,0	96,3
Chi quốc phòng	5.105	10.000	39.335	68,7	16,0	76,7
Chi an ninh	12.689	25.000	78.991	334,5	34,4	128,8
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	224.892	220.000	873.321	96,7	20,9	103,0
Chi khoa học và công nghệ	344	10.000	32.295	102,9	51,7	118,3
Chi y tế, dân số và gia đình	134.044	50.000	224.344	134,8	32,2	93,2
Chi văn hóa thông tin	12.689	15.000	55.995	79,1	20,7	95,0
Chi phát thanh, TH, thông tấn	3.891	5.000	13.304	120,8	10,9	109,3
Chi thể dục thể thao	6.643	5.000	18.078	94,0	20,0	111,6
Chi bảo vệ môi trường	23.678	25.000	72.583	85,4	12,1	75,3
Chi các hoạt động kinh tế	22.912	100.000	310.028	172,1	16,3	91,8
Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể	95.523	100.000	374.955	106,3	28,0	101,5
Chi bảo đảm xã hội	52.243	60.000	268.474	92,3	35,7	90,7
Chi thường xuyên khác	1.484	5.000	29.041	21,6	7,8	27,3
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	171	1.000	91.646	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**
Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**

19. Ngân hàng và tín dụng

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 03/2023 (%)	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)	Tháng 04/2023 so với thời điểm cuối năm 2022 (%)
Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	**202.304**	**203.000**	**100,3**	**97,2**	**90,4**
Tiền gửi của cá nhân	113.030	111.300	98,5	114,2	108,3
Tiền gửi của các tổ chức	82.689	85.900	103,9	81,6	74,7
Nguồn vốn huy động khác	3.881	3.000	77,3	76,3	71,7
Phát hành giấy tờ có giá	2.704	2.800	103,6	127,4	114,5
Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	**149.676**	**150.900**	**100,8**	**111,2**	**103,6**
Dư nợ cho vay ngắn hạn	105.390	106.000	100,6	114,2	105,3
Dư nợ cho vay trung và dài hạn	44.286	44.900	101,4	104,6	100,0
Nợ xấu	2.080	2.000	x	x	x
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,39	1,33	x	x	x

20. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 03/2023 (%)	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Y tế							
Số lần khám bệnh	1000 lượt	163,3	197,0	672,1	120,6	128,4	124,2
Số lượt điều trị nội trú	1000 lượt	14,6	19,7	64,4	135,2	145,9	127,6
Số nhiễm HIV (Phát sinh)	Người	1	6	22,0	600,0	150,0	115,8
An ninh, trật tự an toàn giao thông và cháy nổ(*)							
An ninh trật tự							
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	43	63	208	146,5	146,5	117,5
Số đối tượng bị bắt giữ	*Người*	90	72	287	80,0	163,6	131,1
Số vụ cờ bạc	Vụ	12	8	38	66,7	88,9	56,7
Số đối tượng bị bắt giữ	*Người*	90	46	260	51,1	127,8	94,9
Số vụ mại dâm	Vụ	-	2	12	-	200,0	109,1
Số đối tượng bị bắt giữ	*Người*	-	14	70	-	200,0	132,1
Số vụ tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu	Vụ	21	26	127	123,8	118,2	111,4
Số đối tượng bị bắt giữ	*Người*	27	50	184	185,2	185,2	130,5
Số vụ ma tuý	Vụ	59	69	272	116,9	143,8	101,1
Số đối tượng bị bắt giữ	*Người*	97	92	425	94,8	35,1	54,2
Lượng ma túy các loại bắt giữ	*Gam*	7.051,1	5.015,7	74.167,5	71,1	212,5	476,7
An toàn giao thông							
Số vụ tai nạn	Vụ	6	4	15,0	66,7	57,1	75,0
Số người chết	Người	5	-	9,0	-	-	52,9
Số người bị thương	Người	2	2	5,0	100,0	-	100,0
Tình hình cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	-	5,0	-	-	100,0
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-	-
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr.đồng	-	-	7.030,0	-	-	-

20. (Tiếp theo) Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 04/2023 so với tháng 03/2023 (%)	Tháng 04/2023 so với tháng 04/2022 (%)	4 tháng năm 2023 so với 4 tháng năm 2022 (%)
Tình hình vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm môi trường phát hiện	Vụ	26	37	178,0	142,3	148,0	82,8
Số vụ xử lý	Vụ	20	40	178,0	200,0	285,7	172,8
Số tiền xử phạt	Tr.đồng	493	1.040	4.311,1	210,8	1.831,9	611,5
Phát thanh truyền hình							
Phát thanh							
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	310	300	1.200,0	96,8	111,5	111,5
Số giờ phát thanh	Giờ	512	496	1.980,5	96,9	100,7	100,8
Truyền hình							-
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	450	453	1.781,0	100,7	97,2	96,6
Số giờ truyền hình	Giờ	756	720	2.880,0	95,2	100,8	100,8
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)							
Số chương trình	Ch.trình	125	120	480,0	96,0	69,0	69,2
Số lượt người truy cập	Lượt người	70.000	66.750	269.250,0	95,4	101,6	101,4
Văn hoá							
Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	15	13	44,0	86,7	216,7	183,3
Số buổi chiếu phim	"	41	48	165,0	117,1	102,1	351,1
Trong đó: không thu tiền	"	41	48	165,0	117,1	102,1	351,1

(*) Ghi chú: *Số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng ước tính*